

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký
khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 971/TTr-STNMT ngày 10/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký và biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, như sau:

1. Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

2. Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất;

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai Danh mục vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt trên trang thông tin điện tử của tỉnh, của Sở và các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh; thông báo cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất;

- Định kỳ năm (05) năm một lần hoặc khi cần thiết tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh xem xét quyết định việc điều chỉnh Danh mục vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất để phù hợp với thực tế.

- Hằng năm, tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Cục Quản lý tài nguyên nước tình hình đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trước ngày 15/12.

2. Các Sở, Ban, ngành chịu trách nhiệm thực hiện nội dung quy định tại Điều 49, Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh và quyết định này.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm:

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn quản lý tổ chức đăng ký cho các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm; giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học nằm trong các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tại khoản 2, Điều 1 và có chiều sâu lớn hơn 20 m.

- Tổng hợp, gửi báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30/11 hằng năm;

- Phổ biến Quyết định này cho UBND xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn quản lý biết và thực hiện.

4. UBND xã, phường, thị trấn là cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất; lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới UBND cấp huyện trước ngày 31/10 hằng năm để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT (B/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CPVP;
- UBND cấp xã do UBND cấp huyện sao gửi;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

F:\Dropbox\Năm 2019\Quyết định\KT nước\12.19
PD DM vùng hạn chế KT nước dưới đất.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn



Phụ lục 01

Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
(Theo Quyết định số 4151 /QĐ-UBND ngày 20 /12 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1	Khu vực nghĩa trang Xã Cẩm Hà	40,01	Xã Cẩm Hà, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
	Khu vực nghĩa trang Phường Hòa Thuận	9,87	Phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực nghĩa trang Phường Trường Xuân	2,90	Phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Phú	31,16	Xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Thăng	111,14	Xã Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Thanh	10,89	Xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Phường Điện Dương	92,81	Phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Phường Điện Nam Bắc	21,09	Phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Phường Điện Nam Đông	63,74	Phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Phường Điện Nam Trung	14,43	Phường Điện Nam Trung, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Phường Điện Ngọc	12,34	Phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Điện Hoà	23,41	Xã Điện Hoà, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Điện Hồng	24,30	Xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Điện Thăng Bắc	20,54	Xã Điện Thăng Bắc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Điện Thăng Trung	11,32	Xã Điện Thăng Trung, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1	Khu vực nghĩa trang Xã Điện Tiến	40,78	Xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
	Khu vực nghĩa trang Xã Đại Nghĩa	45,43	Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Đại Phong	9,76	Xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Đại Quang	11,00	Xã Đại Quang, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Đại Tân	37,37	Xã Đại Tân, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Duy Châu	46,49	Xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Duy Hải	15,48	Xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Duy Nghĩa	90,39	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Duy Sơn	7,73	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Duy Trinh	24,63	Xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Duy Trung	66,58	Xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Hương An	48,23	Xã Hương An, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Quế Phú	103,40	Xã Quế Phú, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Quế Xuân 1	41,09	Xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Quế Xuân 2	65,34	Xã Quế Xuân 2, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Thị trấn Hà Lam	103,51	Thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình An	84,43	Xã Bình An, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã	11,51	Xã Bình Chánh, huyện	Tầng Holocen (qh)	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1	Bình Chánh		Thăng Bình		Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Đào	63,26	Xã Bình Đào, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Định Nam	15,85	Xã Bình Định Nam, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Dương	79,35	Xã Bình Dương, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Giang	222,79	Xã Bình Giang, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Hải	22,98	Xã Bình Hải, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Minh	53,17	Xã Bình Minh, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Nam	168,59	Xã Bình Nam, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Nguyên	72,98	Xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Phúc	194,85	Xã Bình Phúc, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Quý	41,73	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Sa	174,59	Xã Bình Sa, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Triều	3,49	Xã Bình Triều, Huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Trung	33,97	Xã Bình Trung, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Bình Tú	95,15	Xã Bình Tú, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Anh Bắc	10,58	Xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Anh Nam	80,22	Xã Tam Anh Nam, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Giang	12,56	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Hải	14,35	Xã Tam Hải, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Hiệp	30,14	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Hòa	13,53	Xã Tam Hòa, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Mỹ Đông	11,92	Xã Tam Mỹ Đông, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Nghĩa	33,21	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Tiến	130,87	Xã Tam Tiến, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Xuân 1	6,96	Xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	Các tầng chứa nước	
	Khu vực nghĩa trang Xã Tam Xuân 2	4,71	Xã Tam Xuân 2, Huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực bãi rác Đại Hiệp, xã Đại Hiệp	6,08	Xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực nhà máy xử lý rác thải Hội An, xã Cẩm Hà	1,46	Xã Cẩm Hà, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu vực bãi rác Tam Đàn, phường Hòa Thuận	9,87	Phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Phường Điện Dương	183,54	Phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Phường Điện Nam Bắc	22,89	Phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Phường Điện Nam Đông	191,19	Phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1	Khu vực liên kề nghĩa trang Phường Điện Nam Trung	25,24	Phường Điện Nam Trung, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	<p>1. Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>2. Trường hợp, công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện xử lý trám, lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng, chống thiên tai.</p> <p>3. Đối với công trình cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
	Khu vực liên kề nghĩa trang Phường Điện Ngọc	21,50	Phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Điện Hoà	20,26	Xã Điện Hoà, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Điện Hồng	51,77	Xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Điện Thăng Bắc	27,31	Xã Điện Thăng Bắc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Điện Thăng Trung	21,25	Xã Điện Thăng Trung, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Điện Tiên	127,13	Xã Điện Tiên, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Đại Nghĩa	75,55	Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Đại Đồng	4,18	Xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Đại Phong	10,77	Xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Đại Quang	22,79	Xã Đại Quang, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Đại Tân	67,03	Xã Đại Tân, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Duy Châu	168,77	Xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Duy Hải	38,76	Xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Duy Nghĩa	197,57	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Duy Sơn	48,73	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Duy Trinh	44,01	Xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang	213,08	Xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1	Xã Duy Trung		Xuân		<p>1. Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>2. Trường hợp, công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện xử lý trám, lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng, chống thiên tai.</p> <p>3. Đối với công trình cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Hương An	57,87	Xã Hương An, huyện Duy Xuân	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Quế Phú	201,07	Xã Quế Phú, huyện Quế Sơn	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Quế Xuân 1	67,75	Xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Quế Xuân 2	236,49	Xã Quế Xuân 2, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình An	200,79	Xã Bình An, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Chánh	19,67	Xã Bình Chánh, huyện Quế Sơn	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Đào	293,01	Xã Bình Đào, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Định Nam	35,44	Xã Bình Định Nam, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Dương	218,26	Xã Bình Dương, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Giang	492,52	Xã Bình Giang, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Hải	40,62	Xã Bình Hải, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Minh	125,90	Xã Bình Minh, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Nam	426,01	Xã Bình Nam, Huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Nguyên	119,21	Xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Phục	390,32	Xã Bình Phục, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Quý	141,42	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Sa	453,80	Xã Bình Sa, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Triều	9,51	Xã Bình Triều, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh)	<p>1. Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>2. Trường hợp, công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện xử lý trám, lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng, chống thiên tai.</p> <p>3. Đối với công trình cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Trung	77,70	Xã Bình Trung, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Bình Tú	224,19	Xã Bình Tú, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Anh Bắc	22,65	Xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Anh Nam	168,14	Xã Tam Anh Nam, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Giang	29,56	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Hải	40,69	Xã Tam Hải, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Hiệp	55,70	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Hòa	34,72	Xã Tam Hòa, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Mỹ Đông	16,52	Xã Tam Mỹ Đông, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Nghĩa	42,47	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Tiến	651,80	Xã Tam Tiến, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực liên kề nghĩa trang Xã Tam Xuân 2	9,67	Xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Phường Cẩm An	398,37	Phường Cẩm An, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Cẩm Châu	601,09	Phường Cẩm Châu, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 3	Khu dân cư Phường Cẩm Nam	398,23	Phường Cẩm Nam, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	<p>1. Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;</p> <p>2. Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định trừ cho việc cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai;</p> <p>3. Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
	Khu dân cư Phường Cẩm Phô	127,16	Phường Cẩm Phô, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Cửa Đại	287,16	Phường Cửa Đại, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Minh An	83,52	Phường Minh An, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Sơn Phong	66,62	Phường Sơn Phong, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Tân An	125,21	Phường Tân An, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Thanh Hà	550,30	Phường Thanh Hà, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Xã Cẩm Hà	590,51	Xã Cẩm Hà, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Xã Cẩm Kim	460,66	Xã Cẩm Kim, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Xã Cẩm Thanh	883,60	Xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường An Xuân	97,61	Phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh)	
	Khu dân cư Phường An Mỹ	189,55	Phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh)	
	Khu dân cư Phường An Phú	1.257,73	Phường An Phú, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Phường An Sơn	222,91	Phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Phường Hòa Hương	434,23	Phường Hòa Hương, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Phường Phước Hòa	76,67	Phường Phước Hòa, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 3	Khu dân cư Phường Tân Thạnh	550,89	Phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	<p>1. Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;</p> <p>2. Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định trừ cho việc cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai;</p> <p>3. Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
	Khu dân cư Phường Trường Xuân	401,42	Phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh)	
	Khu dân cư Xã Tam Ngọc	175,24	Xã Tam Ngọc, thành phố Tam Kỳ	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Xã Tam Phú	1.705,92	Xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Xã Tam Thăng và Khu Công nghiệp Tam Thăng	1.801,80	Xã Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Xã Tam Thanh	550,18	Xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Phường Điện Nam Bắc	271,73	Phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Điện Nam Trung	30,24	Phường Điện Nam Trung, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Điện Ngọc	68,46	Phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Phường Vĩnh Điện	206,16	Phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc		Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư của các phường/xã: X.Điện Thăng Bắc, X.Điện Thăng Trung, X.Điện Thăng Nam, P.Điện An, X.Điện Minh, P.Điện Nam Trung, X.Điện Phương, X.Điện Phước, X.Điện Thọ		Khu dân cư của các phường/xã: X.Điện Thăng Bắc, X.Điện Thăng Trung, X.Điện Thăng Nam, P.Điện An, X.Điện Minh, P.Điện Nam Trung, X.Điện Phương, X.Điện Phước, X.Điện Thọ, thị xã Điện Bàn	Các tầng chứa nước	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 3	Khu dân cư Thị trấn Ai Nghia	885,53	Thị trấn Ai Nghia, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	<p>1. Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;</p> <p>2. Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định trừ cho việc cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai;</p> <p>3. Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
	Khu dân cư Thị trấn Nam Phước	1.502,12	Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư của các xã: X.Duy Vinh, X.Duy Phước, X.Duy Trung, X.Duy Trinh, X.Duy Thành		Khu dân cư của các xã: X.Duy Vinh, X.Duy Phước, X.Duy Trung, X.Duy Trinh, X.Duy Thành, huyện Duy Xuyên	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Xã Hương An	110,28	Xã Hương An, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Xã Quế Cường	13,18	Xã Quế Cường, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu Công nghiệp Đông Quế Sơn		KCN Đông Quế Sơn, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Thị trấn Hà Lam	894,40	Thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu dân cư Xã Bình Giang	5,06	Xã Bình Giang, Huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư của các xã: X.Bình Triều, X.Bình Phục, X.Bình Nguyên, X.Bình Quý		Khu dân cư của các xã: X.Bình Triều, X.Bình Phục, X.Bình Nguyên, X.Bình Quý, huyện Thăng Bình	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư Thị trấn Núi Thành	530,75	Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Xã Tam Hiệp	980,81	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu dân cư Xã Tam Xuân 1	1.015,30	Xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai và Khu Công nghiệp Tam Hiệp		KCN Bắc Chu Lai, KCN Tam Hiệp, huyện Núi Thành	Các tầng chứa nước	

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp hạn chế khai thác
	Khu dân cư của các xã: X.Tam Xuân 2, X.Tam Tiến		Khu dân cư của các xã: X.Tam Xuân 2, X.Tam Tiến, huyện Núi Thành	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư của các xã: X.Tam An, X.Tam Đán, X.Tam Thái		Khu dân cư của các xã: X.Tam An, X.Tam Đán, X.Tam Thái, huyện Phú Ninh	Các tầng chứa nước	
	Khu dân cư TT Thanh Mỹ		TT Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Các tầng chứa nước	
Vùng hạn chế hỗn hợp	Khu vực 1-3 Phường Thanh Hà	10,19	Phường Thanh Hà, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	<p>1. Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;</p> <p>2. Trường hợp công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện xử lý trám, lấp giếng theo quy định trừ trường hợp cấp nước sinh hoạt, phục vụ phòng, chống thiên tai;</p>
	Khu vực 1-3 Xã Cẩm Hà	83,56	Xã Cẩm Hà, thành phố Hội An	Các tầng chứa nước	
	Khu vực 1-3 Phường An Phú	1,28	Phường An Phú, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực 1-3 Phường Trường Xuân	7,19	Phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh)	
	Khu vực 1-3 Xã Tam Phú	93,95	Xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực 1-3 Xã Tam Thăng	258,01	Xã Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp) (qp)	
	Khu vực 1-3 Xã Tam Thanh	18,89	Xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	
	Khu vực 1-3 Thị trấn Ái Nghĩa	2,10	Thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc	Các tầng chứa nước	
	Khu vực 1-3 Xã Hương An	5,68	Xã Hương An, huyện Quế Sơn	Các tầng chứa nước	
	Khu vực 1-3 Thị trấn Hà Lam	282,96	Thị trấn Hà Lam, huyện Quế Sơn	Tầng Holocen (qh), Neogen (n)	
	Khu vực 1-3 Xã Tam Xuân 1	13,42	Xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành	Tầng Holocen (qh), Pleistocen (qp)	

Phụ lục 02

Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 4151 /QĐ-UBND ngày 20 /12 /2019 của UBND tỉnh
Quảng Nam)

TT	Phạm vi hành chính	Diện tích (ha)	Căn cứ để khoanh định
I	Thành phố Hội An		
1.1	Phường Cẩm An	241,67	Khu vực: 4
1.2		156,70	Khu vực: 1-4
1.3	Phường Cẩm Châu	80,44	Khu vực: 4
1.4		520,65	Khu vực: 1-4
1.5	Phường Cẩm Nam	219,39	Khu vực: 4
1.6		178,84	Khu vực: 1-4
1.7	Phường Cẩm Phô	2,84	Khu vực: 4
1.8		124,31	Khu vực: 1-4
1.9	Phường Cửa Đại	243,08	Khu vực: 4
1.10		44,08	Khu vực: 1-4
1.11	Phường Minh An	19,98	Khu vực: 4
1.12		63,54	Khu vực: 1-4
1.13	Phường Sơn Phong	65,93	Khu vực: 1-4
1.14	Phường Tân An	125,21	Khu vực: 1-4
1.15	Phường Thanh Hà	8,77	Khu vực: 4
1.16		446,89	Khu vực: 1-4
1.17		20,40	Khu vực: 1-2-3-4
1.18		84,43	Khu vực: 1-3-4
1.19	Xã Cẩm Hà	2,93	Khu vực: 4
1.20		423,27	Khu vực: 1-4
1.21		194,24	Khu vực: 1-2-3-4
1.22		40,01	Khu vực: 1-2-4
1.23	Xã Cẩm Kim	55,09	Khu vực: 1-3-4
1.24		228,30	Khu vực: 4
1.25	Xã Cẩm Thanh	232,36	Khu vực: 1-4
1.26		469,02	Khu vực: 4
1.27		400,22	Khu vực: 1-4
1.28		4,73	Khu vực: 3-4
1.29		9,64	Khu vực: 1-3-4
II	Thành phố Tam Kỳ		
2.1	Phường An Xuân	97,61	Khu vực: 4
2.2	Phường An Mỹ	189,36	Khu vực: 4
2.3	Phường An Phú	1.127,04	Khu vực: 4
2.4		131,97	Khu vực: 3-4
2.5	Phường An Sơn	222,91	Khu vực: 4
2.6	Phường Hòa Hương	423,66	Khu vực: 4
2.7		10,57	Khu vực: 3-4
2.8	Phường Hòa Thuận	232,02	Khu vực: 2

TT	Phạm vi hành chính	Diện tích (ha)	Căn cứ để khoanh định
2.9	Phường Phước Hòa	76,67	Khu vực: 4
2.10	Phường Tân Thạnh	507,87	Khu vực: 4
2.11		11,04	Khu vực: 2-4
2.12		31,97	Khu vực: 3-4
2.13	Phường Trường Xuân	217,53	Khu vực: 4
2.14		193,99	Khu vực: 3-4
2.15	Xã Tam Ngọc	171,60	Khu vực: 4
2.16		3,63	Khu vực: 3-4
2.17	Xã Tam Phú	843,85	Khu vực: 4
2.18		987,19	Khu vực: 3-4
2.19	Xã Tam Thanh	357,79	Khu vực: 4
2.20		222,18	Khu vực: 3-4
2.21	Xã Tam Thăng	280,61	Khu vực: 4
2.22		1.890,35	Khu vực: 3-4
III	Thị xã Điện Bàn		
3.1	Phường Điện An	925,34	Khu vực: 1
3.2	Phường Điện Dương	442,79	Khu vực: 1
3.3		132,52	Khu vực: 3
3.4		2,92	Khu vực: 1-2
3.5		912,04	Khu vực: 1-3
3.6		55,13	Khu vực: 1-2-3
3.7	Phường Điện Nam Bắc	302,51	Khu vực: 1
3.8		27,49	Khu vực: 3
3.9		353,90	Khu vực: 1-3
3.10	Phường Điện Nam Đông	467,86	Khu vực: 1
3.11		5,22	Khu vực: 1-2
3.12		317,17	Khu vực: 1-3
3.13		44,61	Khu vực: 1-2-3
3.14	Phường Điện Nam Trung	360,90	Khu vực: 1
3.15		304,44	Khu vực: 1-3
3.16	Phường Điện Ngọc	1.042,66	Khu vực: 1
3.17		101,63	Khu vực: 3
3.18		579,56	Khu vực: 1-3
3.19	Phường Vĩnh Điện	25,41	Khu vực: 4
3.20		180,75	Khu vực: 1-4
3.21	Xã Điện Hoà	442,13	Khu vực: 1
3.22		297,79	Khu vực: 3
3.23		9,15	Khu vực: 1-3
3.24	Xã Điện Hồng	205,37	Khu vực: 1
3.25		346,66	Khu vực: 3
3.26		477,63	Khu vực: 1-3
3.27	Xã Điện Minh	693,15	Khu vực: 1
3.28	Xã Điện Phong	335,34	Khu vực: 1
3.29	Xã Điện Phước	718,84	Khu vực: 1
3.30	Xã Điện Phương	811,06	Khu vực: 1

TT	Phạm vi hành chính	Diện tích (ha)	Căn cứ để khoanh định
3.31	Xã Điện Quang	293,58	Khu vực: 1
3.32		26,60	Khu vực: 3
3.33		13,51	Khu vực: 1-3
3.34	Xã Điện Tiến	40,20	Khu vực: 1
3.35		467,15	Khu vực: 3
3.36		34,71	Khu vực: 1-3
3.37	Xã Điện Thắng Bắc	21,40	Khu vực: 1
3.38		96,05	Khu vực: 3
3.39		185,19	Khu vực: 1-3
3.40	Xã Điện Thắng Nam	266,81	Khu vực: 1
3.41		68,90	Khu vực: 3
3.42		95,38	Khu vực: 1-3
3.43	Xã Điện Thắng Trung	85,20	Khu vực: 1
3.44		138,49	Khu vực: 3
3.45		129,55	Khu vực: 1-3
3.46	Xã Điện Thọ	947,21	Khu vực: 1
3.47		0,48	Khu vực: 3
3.48		1,81	Khu vực: 1-3
3.49	Xã Điện Trung	42,14	Khu vực: 1
3.50	Khu dân cư của các phường/xã: X.Điện Thắng Bắc, X.Điện Thắng Trung, X.Điện Thắng Nam, P.Điện An, X.Điện Minh, P.Điện Nam Trung, X.Điện Phương, X.Điện Phước, X.Điện Thọ		Khu vực: 4
IV	Huyện Đại Lộc		
4.1	Thị trấn Ái Nghĩa	569,05	Khu vực: 4
4.2		190,86	Khu vực: 1-4
4.3		75,35	Khu vực: 3-4
4.4		52,37	Khu vực: 1-3-4
4.5	Xã Đại Nghĩa	81,32	Khu vực: 1
4.6		117,34	Khu vực: 2
4.7		784,67	Khu vực: 3
4.8		139,63	Khu vực: 1-3
4.9	Xã Đại An	377,47	Khu vực: 1
4.10		1,47	Khu vực: 3
4.11		3,45	Khu vực: 1-3
4.12	Xã Đại Cường	103,44	Khu vực: 1
4.13	Xã Đại Hiệp	127,05	Khu vực: 1
4.14		297,47	Khu vực: 2
4.15		67,71	Khu vực: 3
4.16		10,90	Khu vực: 1-3
4.17	Xã Đại Hoà	436,30	Khu vực: 1
4.18	Xã Đại Minh	10,89	Khu vực: 3
4.19	Xã Đại Phong	244,00	Khu vực: 3

TT	Phạm vi hành chính	Diện tích (ha)	Căn cứ để khoanh định
4.20	Xã Đại Quang	561,76	Khu vực: 3
4.21	Xã Đại Tân	742,57	Khu vực: 3
4.22	Xã Đại Thắng	106,03	Khu vực: 3
V	Huyện Duy Xuyên		
5.1	Thị trấn Nam Phước	510,13	Khu vực: 4
5.2		958,02	Khu vực: 1-4
5.3		33,89	Khu vực: 1-3-4
5.4	Xã Duy Châu	41,25	Khu vực: 1
5.5		653,43	Khu vực: 3
5.6		68,26	Khu vực: 1-3
5.7	Xã Duy Hải	449,50	Khu vực: 3
5.8	Xã Duy Hoà	239,44	Khu vực: 1
5.9		156,94	Khu vực: 3
5.10	Xã Duy Nghĩa	7,67	Khu vực: 1
5.11		1.070,90	Khu vực: 3
5.12		122,23	Khu vực: 1-3
5.13	Xã Duy Phước	487,05	Khu vực: 1
5.14	Xã Duy Sơn	106,19	Khu vực: 1
5.15		58,89	Khu vực: 3
5.16		147,99	Khu vực: 1-3
5.17	Xã Duy Thành	412,07	Khu vực: 1
5.18		63,94	Khu vực: 3
5.19		7,57	Khu vực: 1-3
5.20	Xã Duy Trinh	74,31	Khu vực: 1
5.21		91,66	Khu vực: 3
5.22		588,22	Khu vực: 1-3
5.23	Xã Duy Trung	77,43	Khu vực: 1
5.24		619,22	Khu vực: 3
5.25		490,85	Khu vực: 1-3
5.26	Xã Duy Vinh	626,93	Khu vực: 1
5.27		4,18	Khu vực: 3
5.28		10,05	Khu vực: 1-3
5.29	Khu dân cư của các xã: X.Duy Vinh, X.Duy Phước, X.Duy Trung, X.Duy Trinh, X.Duy Thành		Khu vực: 4
VI	Huyện Quế Sơn		
6.1	Xã Hương An	728,50	Khu vực: 3
6.2		125,15	Khu vực: 1-3
6.3	Xã Phú Thọ	76,64	Khu vực: 3
6.4	Xã Quế Cường	389,51	Khu vực: 3
6.5	Xã Quế Phú	367,85	Khu vực: 1
6.6		448,41	Khu vực: 3
6.7		473,54	Khu vực: 1-3
6.8	Xã Quế Xuân 1	253,22	Khu vực: 1

TT	Phạm vi hành chính	Diện tích (ha)	Căn cứ để khoanh định
6.9	Xã Quế Xuân 2	38,58	Khu vực: 3
6.10		204,81	Khu vực: 1-3
6.11		149,13	Khu vực: 1
6.12		207,20	Khu vực: 3
6.13		497,08	Khu vực: 1-3
VII	Huyện Thăng Bình		
7.1	Thị trấn Hà Lam	172,26	Khu vực: 4
7.2		265,60	Khu vực: 1-4
7.3		265,72	Khu vực: 3-4
7.4		577,29	Khu vực: 1-3-4
7.5	Xã Bình An	177,01	Khu vực: 1
7.6		1.125,27	Khu vực: 3
7.7		0,00	Khu vực: 4
7.8		285,59	Khu vực: 1-3
7.9	Xã Bình Chánh	351,33	Khu vực: 3
7.10	Xã Bình Dương	6,82	Khu vực: 1
7.11		1.036,08	Khu vực: 3
7.12		185,97	Khu vực: 1-3
7.13	Xã Bình Đào	765,21	Khu vực: 3
7.14		43,45	Khu vực: 1-3
7.15	Xã Bình Định Nam	303,05	Khu vực: 3
7.16	Xã Bình Giang	116,37	Khu vực: 1
7.17		1.138,11	Khu vực: 3
7.18		425,42	Khu vực: 1-3
7.19	Xã Bình Hải	8,76	Khu vực: 1
7.20		531,07	Khu vực: 3
7.21	Xã Bình Minh	980,52	Khu vực: 3
7.22	Xã Bình Nam	23,22	Khu vực: 1
7.23		1.959,17	Khu vực: 3
7.24		120,66	Khu vực: 1-3
7.25	Xã Bình Nguyên	725,02	Khu vực: 3
7.26		39,82	Khu vực: 1-3
7.27	Xã Bình Phú	80,91	Khu vực: 3
7.28	Xã Bình Phúc	5,17	Khu vực: 1
7.29		988,57	Khu vực: 3
7.30		243,92	Khu vực: 1-3
7.31	Xã Bình Quý	1.320,07	Khu vực: 3
7.32		10,30	Khu vực: 1-3
7.33	Xã Bình Sa	128,68	Khu vực: 1
7.34		1485,46	Khu vực: 3
7.35		253,41	Khu vực: 1-3
7.36	Xã Bình Tú	262,52	Khu vực: 1
7.37		766,83	Khu vực: 3
7.38		10,84	Khu vực: 1-3
7.39	Xã Bình Triều	306,28	Khu vực: 3

TT	Phạm vi hành chính	Diện tích (ha)	Căn cứ để khoanh định
7.40	Xã Bình Trung	812,54	Khu vực: 3
7.41	Khu dân cư của các xã: X.Bình Triều, X.Bình Phục, X.Bình Nguyên, X.Bình Quý		Khu vực: 4
VIII	Huyện Phú Ninh		
8.1	Xã Tam An	79,83	Khu vực: 3
8.2	Xã Tam Đàn	24,68	Khu vực: 2
8.3		115,61	Khu vực: 3
8.4	Xã Tam Thái	1,14	Khu vực: 3
IX	Huyện Núi Thành		
9.1	Thị trấn Núi Thành	343,14	Khu vực: 4
9.2		187,74	Khu vực: 3-4
9.3	Xã Tam Anh Bắc	555,32	Khu vực: 3
9.4	Xã Tam Anh Nam	910,73	Khu vực: 3
9.5	Xã Tam Giang	573,15	Khu vực: 3
9.6	Xã Tam Hải	540,58	Khu vực: 3
9.7	Xã Tam Hiệp	863,39	Khu vực: 3
9.8	Xã Tam Hòa	699,77	Khu vực: 3
9.9	Xã Tam Mỹ Đông	209,33	Khu vực: 3
9.10	Xã Tam Mỹ Tây	118,21	Khu vực: 3
9.11	Xã Tam Nghĩa	681,28	Khu vực: 3
9.12	Xã Tam Quang	141,84	Khu vực: 3
9.13	Xã Tam Tiến	1.586,27	Khu vực: 3
9.14	Xã Tam Xuân 1	751,36	Khu vực: 4
9.15		284,33	Khu vực: 3-4
9.16		174,09	Khu vực: 3

Ghi chú:

Khu vực 1: Khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn nằm trong vùng có đá vôi hoặc nằm trong vùng có cấu trúc nền đất yếu.

Khu vực 2: Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải,

Khu vực 3: Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các nghĩa trang

Khu vực 4: Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đầu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng.